

**UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TH LÊ ĐỨC THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115 /QĐ-THLĐT

Gò Vấp, ngày 10 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của
Trường Tiểu học Lê Đức Thọ**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 377/TB-TCKH ngày 28/04/2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021;

Xét đề nghị của kế toán trường Tiểu học Lê Đức Thọ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Lê Đức Thọ (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: công bố trong cuộc họp và niêm yết công khai

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KT.



Đương Trần Bình

QUYẾT TOÁN THU -CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	5.129.117.050	5.129.117.050			
A	Tổng số thu	5.129.117.050	5.129.117.050			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Thu sự nghiệp khác	5.129.117.050	5.129.117.050			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.102.558.617	5.102.558.617			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-				
2	Chi Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-			
3	Chi Hoạt động sự nghiệp khác	5.102.558.617	5.102.558.617	4.082.046.894	1.020.511.723	
C	Số thu nộp NSNN	-	-			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		-			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.066.068.271	7.066.068.271			
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13 + nguồn 14)	6.929.860.497	6.929.860.497	2.285.715.180		330.000.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	136.207.774	136.207.774		-	

Người lập



Lý Thị Thảo Nguyên

Gò Vấp, ngày 10 tháng 05 năm 2022

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình

THUYẾT MINH CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH - NĂM 2021

I. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán ngân sách năm 2021:

1/ Tổng quan tình hình sử dụng nguồn ngân sách năm 2021:

	Nguồn	Tồn năm 2020 chuyển sang	Dự toán giao đầu năm 2021	Dự toán điều chỉnh trong năm 2021	Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2021	Tồn cuối kỳ
	Nguồn ngân sách					
1	Nguồn 13 (Kinh phí thường xuyên)	50.796.668	4.631.742.000	(64.599.415)	4.593.715.928	24.223.325
2	Nguồn 14 (Kinh phí cải cách tiền lương)	697.941.763	2.557.244.000		2.336.144.569	919.041.194
3	Nguồn 12 (Kinh phí không thường xuyên)		8.814.000	131.159.347	136.207.774	3.765.573
	TỔNG CỘNG	748.738.431	7.197.800.000	66.559.932	7.066.068.271	947.030.092

Thuyết minh:

a/ Số dư kinh phí thường xuyên được phép chuyển sang 2022 tiếp tục sử dụng theo quy định: 943.264.519 đồng, trong đó:

- Nguồn thường xuyên (nguồn 13): 24.223.325 đ

- Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14) còn tồn: 919.041.194 đồng

b/ Số dư kinh phí không thường xuyên: 0 đ

2/Số liệu chi tiết chi ngân sách năm 2021

Mã nội dung kinh	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo	Số liệu được xét duyệt quyết toán	Chênh lệch
A	B	1	2	= 2- 1
	Tổng	7.066.068.271	7.066.068.271	-
	I - Kinh phí thường xuyên, KP tự chủ (ng.13+14)	6.929.860.497	6.929.860.497	
6000	Tiền lương	2.010.427.200	2.010.427.200	-
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2.010.427.200	2.010.427.200	-
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.707.200	180.707.200	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	180.707.200	180.707.200	-
6100	Phụ cấp lương	852.116.408	852.116.408	-
6101	Phụ cấp chức vụ	59.004.000	59.004.000	-
6105		13.232.421		-
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	674.077.474	13.232.421	-
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	17.880.000	674.077.474	-

6115	Phụ cấp thâm niên nghề, vượt khung	87922513	17.880.000	-
6200	Tiền thưởng	28.161.000	28.161.000	-
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	28.161.000	28.161.000	-
6250	Phúc lợi tập thể	5.014.000	5.014.000	-
6299	Chi khác	5.014.000	5.014.000	-
6300	Các khoản đóng góp	546.398.108	546.398.108	-
6301	Bảo hiểm xã hội	407.073.502	407.073.502	-
6302	Bảo hiểm y tế	69.784.034	69.784.034	-
6303	Kinh phí công đoàn	46.522.697	46.522.697	-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.017.875	23.017.875	-
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.623.609.865	2.623.609.865	-
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	800.000.313	800.000.313	-
6449	Chi khác	1.823.609.552	1.823.609.552	-
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	30.254.147	30.254.147	-
6501	Chi thanh toán tiền điện	9.487.247	9.487.247	-
6502	Chi thanh toán tiền nước	9.335.700	9.335.700	-
6504	Chi vệ sinh môi trường	11.431.200	11.431.200	-
6600	Thông tin. tuyên truyền. liên lạc	37.032.500	37.032.500	-
6605	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại) ; thuê bao đường điện thoại	24.000.000	24.000.000	-
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo tạp chí thư viện	13.032.500	13.032.500	-
6700	Công tác phí	30.000.000	30.000.000	-
6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000	-
6750	Chi phí thuê mướn	246.915.772	246.915.772	-
6754	Chi thuê thiết bị các loại	6.745.772	6.745.772	-
6757	Chi thuê lao động trong nước	240.170.000	240.170.000	-
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.700.000	2.700.000	-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.700.000	2.700.000	-
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.524.297	31.524.297	-
7001	Chi hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn	26.374.697	26.374.697	-
7004	Đồng phục. trang phục	5.149.600	5.149.600	-
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	305.000.000	305.000.000	-
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	5.000.000	5.000.000	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	30.000.000	30.000.000	-
7954	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp	20.000.000	20.000.000	-
	II- Kinh phí không thường xuyên, không tự chủ	136.207.774	136.207.774	-
6100	Phụ cấp lương	13.302.331	13.302.331	-
6149	Phụ cấp khác	13.302.331	13.302.331	-

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	110.559.813	110.559.813
6449	Chi khác	110.559.813	110.559.813
7750	Chi khác	12.345.630	12.345.630
7799	Chi các khoản khác	12.345.630	12.345.630

II. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu sự nghiệp và thu SXKD DV năm 2020:

đvt: đồng

STT	Nguồn thu	Tồn năm 2021 chuyển sang	Thu năm 2021	Chi năm 2021	Tồn cuối năm 2020
		1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
1	Tổ chức phục vụ bán trú		486.675.000	486.675.000	0
2	Thiết bị, vật dụng bán trú				0
3	Chương trình tiên tiến hiện đại		3.485.250.000	3.485.243.002	6.998
4	Phục vụ ăn sáng		166.980.000	166.980.000	0
5	Dạy buổi 2		139.125.000	139.125.000	0
6	Vệ sinh phí		64.910.000	64.890.000	20.000
7	Anh văn tăng cường		49.200.000	49.200.000	0
8	Trích lại 15% từ nguồn anh văn tích hợp		669.930.000	669.916.677	13.323
9	Anh văn Đề án "Dạy các môn Toán, Khoa học"		12.425.000	7.847.710	4.577.290
10	Trích lại 5% từ thu Anh Văn ILA		34.803.250	22.309.028	12.494.222
11	Trích lại 5% từ Kỹ năng sống		8.127.500	5.275.750	2.851.750
12	Trích lại 5% từ Học bơi		8.084.500	5.096.450	2.988.050
13	Hoa hồng BHYT, BHTN				0
14	Lãi ngân hàng		3.606.800		3.606.800
15	Căn tin				0
	Tổng cộng		5.129.117.050	5.102.558.617	26.558.433

Thuyết minh: Tồn cuối năm nguồn thu sự nghiệp và nguồn SX KDDV là: 26.558.433 đồng, bao gồm:

+ Trích lập nguồn CCTL	26.558.433
+ Nhiệm vụ chi chưa thực hiện:	-
+ Trích lập quỹ	-
+ Chi thu nhập tăng thêm	-
	0

III. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn thu hộ - chi hộ năm 2021:

đvt: đồng

STT	Nội dung	Tồn 2020chuyển sang 2021	Tổng thu năm 2021	Tổng chi 2021	Tồn
1	Tiền ăn sáng	144000	657.980.000	658.060.280	63.720
2	Tiền thu hộ Anh văn Tích hợp		2.477.700.000	2.477.700.000	-
3	Bảo hiểm tai nạn		25.500.000	25.500.000	-
4	Bảo hiểm y tế	29.757.495	518.322.073	479.482.220	68.597.348
5	Tiền thu hộ học Bơi	2.000	45.425.000	45.425.000	2.000
6	Tiền thu hộ Anh văn với nước ngoài		147.420.000	147.420.000	-
7	Tiền in đề kiểm tra	6.185.000		6.184.800	200

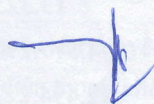
8	Tiền kỹ năng sống	4.000	46.375.000	46.375.000	4.000
9	Tiền nước uống	700	38.934.000	38.926.000	8.700
10	Thu hộ tiền học Anh văn Toán Khoa		248.500.000	248.500.000	-
11	Tiền ăn bán trú	434.714	1.789.956.000	1.790.390.714	-
12	Thu hộ tin nhắn điện tử		74.320.000	74.320.000	-
13	Lãi NH ATM	67.142	902.649	924.000	45.791
14	Lãi NH thu hộ	0	94.600	94.600	-
15	Thu khác		121.786.850	121.786.850	-
	Tổng cộng:	36.595.051	6.193.216.172	6.161.089.464	68.721.759

IV. Thuyết minh chi tiết số liệu quyết toán nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác:

+ Tổ chức tài trợ: Không

+ Phụ huynh học sinh tài trợ:.....(tiền, hiện vật,....): Không

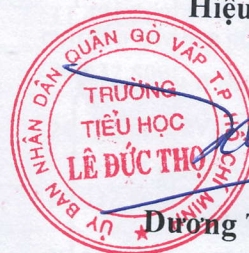
Người lập



Lý Thị Thảo Nguyên

Gò Vấp, ngày 10 tháng 5 năm 2022

Hiệu trưởng



Dương Trần Bình